

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>762.376.000</b>	<b>976.527.211,406</b>	<b>214.151.211,406</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>11.300.000</b>	<b>14.404.570,805</b>	<b>3.104.570,805</b>	<b>127%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	11.300.000	14.404.570,805	3.104.570,805	127%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>751.076.000</b>	<b>816.885.759,382</b>	<b>65.809.759,382</b>	<b>109%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	566.530.000	566.530.000,000		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	184.546.000	250.355.759,382	65.809.759,382	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>1.243.135</b>	<b>1.243.135,000</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>138.857.559,849</b>	<b>138.857.559,849</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>VII</b>	<b>Thu từ các khoản huy động, đóng góp</b>				
<b>VIII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>5.136.186,370</b>	<b>5.136.186,370</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>762.376.000</b>	<b>976.524.211,406</b>	<b>214.148.211,406</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>577.830.000</b>	<b>631.734.965,457</b>	<b>53.904.965,457</b>	<b>109%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	19.976.000	17.480.881,924	-2.495.118,076	88%
2	Chi thường xuyên	546.337.000	614.254.083,533	67.917.083,533	112%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	11.517.000		-11.517.000,000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>184.546.000</b>	<b>115.343.441,662</b>	<b>-69.202.558,338</b>	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	183.974.000	106.926.273,280	-77.047.726,720	58%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	572.000	8.417.168,382	7.845.168,382	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>215.507.677,676</b>	<b>215.507.677,676</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>13.938.126,611</b>	<b>13.938.126,611</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>		<b>3.000,000</b>	<b>3.000,000</b>	

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Nghìn đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>12.000.000</b>	<b>11.300.000</b>	<b>164.136.076,860</b>	<b>159.641.452,024</b>	<b>1368%</b>	<b>1413%</b>
A	<b>TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN</b>	<b>12.000.000</b>	<b>11.300.000</b>	<b>16.548.350,992</b>	<b>14.404.570,805</b>	<b>138%</b>	<b>127%</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>12.000.000</b>	<b>11.300.000</b>	<b>16.548.350,992</b>	<b>14.404.570,805</b>	<b>138%</b>	<b>127%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			266.466,023	4.989,300		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			261.476,723			
	- Thuế tài nguyên			4.989,300	4.989,300		
3	doanh	5.900.000	5.900.000	7.388.272,431	7.388.272,431	125%	125%
	- Thuế giá trị gia tăng	5.100.000	5.100.000	6.681.688,197	6.681.688,197	131%	131%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	400.000	485.080,581	485.080,581	121%	121%
	- Thuế tài nguyên	400.000	400.000	221.503,653	221.503,653	55%	55%
4	Thuế thu nhập cá nhân	700.000	700.000	745.071,746	745.071,746	106%	106%
5	Lệ phí trước bạ	1.600.000	1.600.000	2.758.233,373	2.758.233,373	172%	172%
6	Thu phí, lệ phí	500.000	500.000	508.316,488	497.223,988	102%	99%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			15.919,132	15.919,132		
8	Thu tiền sử dụng đất			903.983,476	903.983,476		
9	sân	100.000	100.000	103.670,985	103.670,985	104%	104%
10	Thu khác ngân sách	2.200.000	1.500.000	3.482.212,096	1.611.001,132	158%	107%
16	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.000.000	1.000.000	376.205,242	376.205,242	38%	38%
II	<b>Thu từ dầu thô</b>						
III	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
IV	<b>Thu viện trợ</b>						
V	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>						
B	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
C	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>1.243.135,000</b>	<b>1.243.135,000</b>		
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>138.857.559,849</b>	<b>138.857.559,849</b>		
E	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN</b>			<b>7.487.031,019</b>	<b>5.136.186,370</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND huyện)*

*Đơn vị: Nghìn đồng*

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>762.376.000</b>	<b>689.229.000</b>	<b>73.147.000</b>	<b>976.524.211,406</b>	<b>761.334.625,087</b>	<b>215.189.586,319</b>	<b>128%</b>	<b>110%</b>	<b>294%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>577.830.000</b>	<b>504.683.000</b>	<b>73.147.000</b>	<b>631.734.965,457</b>	<b>546.097.629,405</b>	<b>85.637.336,052</b>	<b>109%</b>	<b>108%</b>	<b>117%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>19.976.000</b>	<b>19.976.000</b>		<b>17.480.881,924</b>	<b>17.116.625,585</b>	<b>364.256,339</b>	<b>88%</b>	<b>86%</b>	
1	Chi đầu tư từ XDCB vốn trong nước	19.976.000	19.976.000		17.116.625,585	17.116.625,585		<b>86%</b>	<b>86%</b>	
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất				364.256,339		364.256,339			
3	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác									
4	Chi xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn vay									
5	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp									
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>546.337.000</b>	<b>474.447.000</b>	<b>71.890.000</b>	<b>614.254.083,533</b>	<b>528.981.003,820</b>	<b>85.273.079,713</b>	<b>112%</b>	<b>111%</b>	<b>119%</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	329.231.000	328.694.000	537.000	361.725.417,305	361.166.711,583	558.705,722	110%	110%	104%
2	Chi (ứng dụng) khoa học và công nghệ	250.000	250.000		249.204,240	249.204,240		100%	100%	
3	Chi quốc phòng	8.105.000	4.165.000	3.940.000	12.552.498,410	5.688.552,100	6.863.946,310	155%	137%	174%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.122.000	1.325.000	797.000	3.512.922,480	1.245.000,000	2.267.922,480	166%	94%	285%
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.318.000	2.500.000	1.818.000	3.501.263,690	3.419.263,690	82.000,000	81%	137%	5%
6	Chi sn P.thanh-tr.hình-thông tấn	3.852.000	3.852.000		2.602.852,677	2.602.852,677		68%	68%	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	806.000	500.000	306.000	1.112.267,180	425.801,180	686.466,000	138%	85%	224%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	30.843.000	28.290.000	2.553.000	71.238.486,205	66.483.843,081	4.754.643,124	231%	235%	186%
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.800.000	1.230.000	570.000	1.474.576,000	830.000,000	644.576,000	82%	67%	113%
10	Chi QLHCNNN, Đảng, Đoàn thể	109.468.000	52.143.000	57.325.000	133.754.868,533	64.909.998,769	68.844.869,764	122%	124%	120%
11	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	31.007.000	30.210.000	797.000	21.349.726,813	20.779.776,500	569.950,313	69%	69%	72%
12	Chi khác ngân sách	5.312.000	5.000.000	312.000	1.180.000,000	1.180.000,000		22%	24%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>									
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>									
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>11.517.000</b>	<b>10.260.000</b>	<b>1.257.000</b>						
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>184.546.000</b>	<b>184.546.000</b>		<b>115.343.441,662</b>	<b>84.641.164,532</b>	<b>30.702.277,130</b>	<b>63%</b>	<b>46%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>183.974.000</b>	<b>183.974.000</b>		<b>106.926.273,280</b>	<b>76.223.996,150</b>	<b>30.702.277,130</b>	<b>58%</b>	<b>41%</b>	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
1	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025</b>	<b>120.746.000</b>	<b>120.746.000</b>		<b>52.300.179,465</b>	<b>37.062.835,291</b>	<b>15.237.344,174</b>	<b>43%</b>	<b>31%</b>	
*	<b>Vốn đư</b>	<b>25.523.000</b>	<b>25.523.000</b>		<b>31.523.356,447</b>	<b>31.523.356,447</b>		<b>124%</b>	<b>124%</b>	
*	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>95.223.000</b>	<b>95.223.000</b>		<b>20.776.823,018</b>	<b>5.539.478,844</b>	<b>15.237.344,174</b>	<b>22%</b>	<b>6%</b>	
	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>4.372.000</b>	<b>4.372.000</b>		<b>4.066.069,000</b>	<b>2.055.149,000</b>	<b>2.010.920,000</b>			
-	<i>Hỗ trợ chuyên đổi nghề (sự nghiệp kinh tế)</i>	<i>2.354.000</i>	<i>2.354.000</i>		<i>2.010.920,000</i>		<i>2.010.920,000</i>			
-	<i>Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán (sự nghiệp kinh tế)</i>	<i>2.018.000</i>	<i>2.018.000</i>		<i>2.055.149,000</i>	<i>2.055.149,000</i>				
*	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>27.994.000</b>	<b>27.994.000</b>		<b>8.020.485,366</b>	<b>136.523,200</b>	<b>7.883.962,166</b>			
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)</i>	<i>9.220.000</i>	<i>9.220.000</i>		<i>1.536.336,045</i>	<i>136.523,200</i>	<i>1.399.812,845</i>			
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&amp;MN (sự nghiệp kinh tế)</i>	<i>18.774.000</i>	<i>18.774.000</i>		<i>6.484.149,321</i>		<i>6.484.149,321</i>			
*	<b>Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	<b>3.353.000</b>	<b>3.353.000</b>		<b>3.349.591,692</b>		<b>3.349.591,692</b>			
-	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN (sự nghiệp kinh tế)</i>	<i>3.353.000</i>	<i>3.353.000</i>		<i>3.349.591,692</i>		<i>3.349.591,692</i>			
*	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>5.831.000</b>	<b>5.831.000</b>		<b>734.907,864</b>	<b>734.907,864</b>				
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&amp;MN(sự nghiệp giáo dục)</i>	<i>944.000</i>	<i>944.000</i>		<i>357.208,100</i>	<i>357.208,100</i>				
-	<i>Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&amp;MN (sự nghiệp giáo dục)</i>	<i>4.887.000</i>	<i>4.887.000</i>		<i>377.699,764</i>	<i>377.699,764</i>				
*	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>1.341.000</b>	<b>1.341.000</b>		<b>1.527.453,050</b>	<b>1.042.743,050</b>	<b>484.710,000</b>			
*	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.414.000</b>	<b>2.414.000</b>		<b>2.007.128,000</b>	<b>623.092,000</b>	<b>1.384.036,000</b>			
*	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>48.483.000</b>	<b>48.483.000</b>		<b>253.154,000</b>	<b>182.754,000</b>	<b>70.400,000</b>			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	<b>Tiểu dự án 1:</b> Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	48.300.000	48.300.000		70.400,000		70.400,000			
+	<i>Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</i>	19.320.000	19.320.000							
+	<i>Sự nghiệp văn hóa thông tin</i>	9.660.000	9.660.000							
+	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	19.320.000	19.320.000		70.400,000		70.400,000			
-	<b>Tiểu dự án 2:</b> Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)	183.000	183.000		182.754,000		182.754,000			
*	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>	<b>1.435.000</b>	<b>1.435.000</b>		<b>818.034,046</b>		<b>764.309,730</b>	<b>53.724,316</b>		
-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)</i>	884.000	884.000		483.962,330		483.962,330			
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)</i>	242.000	242.000		39.000,000		39.000,000			
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)</i>	309.000	309.000		295.071,716		241.347,400	53.724,316		
2	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>62.105.000</b>	<b>62.105.000</b>		<b>51.900.317,030</b>		<b>37.073.368,944</b>	<b>14.826.948,086</b>	<b>84%</b>	<b>60%</b>
a	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>33.820.000</b>	<b>33.820.000</b>		<b>34.626.807,295</b>		<b>34.626.807,295</b>		<b>102%</b>	<b>102%</b>
b	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>28.285.000</b>	<b>28.285.000</b>		<b>17.273.509,735</b>		<b>2.446.561,649</b>	<b>14.826.948,086</b>	<b>61%</b>	<b>9%</b>
*	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (Tiểu dự án 3 NQ30a)</b>				<b>1.200,000</b>		<b>1.200,000</b>			
*	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT KTXH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo</b>	<b>4.403.000</b>	<b>4.403.000</b>		<b>4.409.622,582</b>		<b>4.409.622,582</b>	<b>100%</b>		
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	4.403.000	4.403.000		4.409.622,582		4.409.622,582	100%		
*	<b>Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>7.766.000</b>	<b>7.766.000</b>		<b>2.459.957,866</b>		<b>576.570,000</b>	<b>1.883.387,866</b>	<b>32%</b>	<b>7%</b>
*	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>4.624.000</b>	<b>4.624.000</b>		<b>2.178.138,286</b>		<b>2.178.138,286</b>	<b>47%</b>		
-	<i>Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)</i>	3.357.000	3.357.000		1.016.543,286		1.016.543,286	30%		

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	<i>Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)</i>	1.267.000	1.267.000		1.161.595,000		1.161.595,000	92%		
*	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>4.222.000</b>	<b>4.222.000</b>		<b>1.225.490,409</b>	<b>1.183.190,409</b>	<b>42.300,000</b>	<b>29%</b>	<b>28%</b>	
-	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)</i>	2.855.000	2.855.000		945.757,409	945.757,409		33%	33%	
-	<i>Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)</i>	848.000	848.000							
-	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)</i>	519.000	519.000		279.733,000	237.433,000	42.300,000	54%	46%	
*	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>4.700.000</b>	<b>4.700.000</b>		<b>4.599.000,000</b>		<b>4.599.000,000</b>	<b>98%</b>		
*	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>		<b>1.107.687,040</b>	<b>532.701,040</b>	<b>574.986,000</b>	<b>74%</b>	<b>36%</b>	
-	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	1.175.000	1.175.000		1.009.687,040	532.701,040	476.986,000	86%	45%	
-	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	325.000	325.000		98.000,000		98.000,000	30%		
*	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>1.070.000</b>	<b>1.070.000</b>		<b>1.292.413,552</b>	<b>154.100,200</b>	<b>1.138.313,352</b>	<b>121%</b>	<b>14%</b>	
-	<i>Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin</i>	721.000	721.000		927.706,804	54.713,800	872.993,004	129%	8%	
-	<i>Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều</i>	349.000	349.000		364.706,748	99.386,400	265.320,348	105%	28%	
<b>3</b>	<b>Chương trình xây dựng nông thôn mới</b>	<b>1.123.000</b>	<b>1.123.000</b>		<b>2.725.776,785</b>	<b>2.087.791,915</b>	<b>637.984,870</b>	<b>243%</b>	<b>186%</b>	
<b>a</b>	<b>Vốn đầu tư</b>				<b>1.649.505,115</b>	<b>1.649.505,115</b>				
<b>b</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>1.123.000</b>	<b>1.123.000</b>		<b>1.076.271,670</b>	<b>438.286,800</b>	<b>637.984,870</b>			
-	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ (hỗ trợ các xã đạt chuẩn nông thôn mới)	283.000	283.000		541.464,870		541.464,870			
-	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn;	300.000	300.000		8.000,000	8.000,000				
-	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000	400.000		400.000,000	400.000,000				
-	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	140.000	140.000		126.806,800	30.286,800	96.520,000			
<b>II</b>	<b>Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>572.000</b>	<b>572.000</b>		<b>8.417.168,382</b>	<b>8.417.168,382</b>				
<b>1</b>	<b>Vốn đư</b>				<b>5.358.759,382</b>	<b>5.358.759,382</b>				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
3	Kinh phí bù trừ tranh lệch giá trị đất giữa nơi đi và nơi đến cho các hộ dân huyện Tủa Chùa đến tái định cư bản Nậm San 2 xã Mường Nhé thuộc dự án di dân tái định cư thủy điện Sơn La				5.358.759,382	5.358.759,382					
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>572.000</b>	<b>572.000</b>		<b>3.058.409,000</b>	<b>3.058.409,000</b>					
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	14.000	14.000		47.000,000	47.000,000		336%	336%		
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	558.000	558.000		289.887,000	289.887,000		52%	52%		
-	Vốn sự nghiệp <sup>79</sup>				2.721.522,000	2.721.522,000					
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>215.507.677,676</b>	<b>121.793.890,909</b>	<b>93.713.786,767</b>				
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>13.938.126,611</b>	<b>8.801.940,241</b>	<b>5.136.186,370</b>				

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>577.755.000</b>	<b>834.406.625,087</b>	<b>256.651.625,087</b>	<b>144%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>73.072.000</b>	<b>73.072.000,000</b>		<b>100%</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>504.683.000</b>	<b>630.738.793,937</b>	<b>126.055.793,937</b>	<b>125%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>19.976.000</b>	<b>90.275.053,824</b>	<b>70.299.053,824</b>	<b>452%</b>
<b>1</b>	<b>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</b>	<b>19.976.000</b>	<b>90.275.053,824</b>	<b>70.299.053,824</b>	
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công</b>				
<b>3</b>	<b>Chi đầu tư phát triển khác</b>				
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>				
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>474.447.000</b>	<b>540.463.740,113</b>	<b>66.016.740,113</b>	<b>114%</b>
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	328.694.000	363.001.477,056	34.307.477,056	110%
-	Chi Khoa học và công nghệ	250.000	249.204,240	-795,760	100%
-	Chi quốc phòng	4.865.000	5.688.552,100	823.552,100	117%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	850.000	1.292.000,000	442.000,000	152%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				
-	Chi Văn hóa thông tin	2.469.000	5.517.670,110	3.048.670,110	223%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.435.000	2.602.852,677	167.852,677	107%
-	Chi Thể dục thể thao	600.000	425.801,180	-174.198,820	71%
-	Chi các hoạt động kinh tế	56.406.000	72.933.028,681	16.527.028,681	129%
-	Chi Bảo vệ môi trường	930.000	830.000,000	-100.000,000	89%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	56.778.000	65.340.285,569	8.562.285,569	115%
-	Chi bảo đảm xã hội	18.358.000	21.402.868,500	3.044.868,500	117%
-	Chi thường xuyên khác	1.812.000	1.180.000,000	-632.000,000	65%
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>10.260.000</b>		<b>-10.260.000,000</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>121.793.890,909</b>	<b>121.793.890,909</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>8.801.940,241</b>	<b>8.801.940,241</b>	





STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi CTMTQG			Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			Tổng số	Chi thường xuyên
							Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp								Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		
A	B	1	2	3	4	5	6			7	8	9	10	11	11	12	13	14	15	16	17	19	20	
36	Liên đoàn Lao động huyện									80.000,000		80.000,000												
37	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT huyện									20.000,000		20.000,000												
38	Trường trung học phổ thông huyện MN									20.000,000		20.000,000												
39	Đồn biên phòng 411 xã Năm Kề									60.000,000		60.000,000												
40	Đồn biên phòng 409 xã Mường Nhé									60.000,000		60.000,000												
41	Đồn biên phòng 405 xã Chung Chải									120.000,000		120.000,000												
42	Đồn biên phòng 319 xã Sen Thương									60.000,000		60.000,000												
43	Đồn biên phòng 317 A Pa Chải									70.000,000		70.000,000												
44	Xã Mường Toong									111.146,000		111.146,000												
45	Xã Mường Nhé									157.918,000		157.918,000												
46	Xã Sin Thầu									34.075,813		34.075,813												
47	Xã Chung Chải									2.445.316,000		45.316,000				2.400.000,000	2.400.000,000							
48	Xã Năm Kề									72.583,896		72.583,896												
49	Xã Quảng Lâm									55.607,000		55.607,000												
50	Xã Năm Vi									13.746,950		13.746,950												
51	Xã Sen Thương									1.028.638,823		10.039,708				1.018.599,115	1.018.599,115							
52	Xã Leng Su Sìn									794.199,164						794.199,164	794.199,164							
53	Xã Huổi Léch									20.132,630		20.132,630												
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY																							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH																							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																							
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI									124.977.097,000		11.778.097,000				113.199.000,000		113.199.000,000						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									121.793.890,909	5.603.704,125	40.289.792,806				75.900.393,978	13.293.845,247	62.606.548,731						

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								Vốn trong nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>73.072.000</b>	<b>73.072.000</b>							<b>198.049.097,000</b>	<b>73.072.000,000</b>	<b>124.977.097,000</b>		<b>13.808.097,000</b>			<b>111.169.000,000</b>	<b>271%</b>	<b>100%</b>								
1	Xã Mường Toong	6.527.000	6.527.000	-						16.394.812,000	6.527.000,000	9.867.812,000		996.812,000			8.871.000,000	251%	100%								
2	Xã Mường Nhé	8.285.000	8.285.000	-						18.548.419,000	8.285.000,000	10.263.419,000		2.178.419,000			8.085.000,000	224%	100%								
3	Xã Sín Thầu	6.555.000	6.555.000	-						11.193.644,000	6.555.000,000	4.638.644,000		1.232.644,000			3.406.000,000	171%	100%								
4	Xã Chung Chải	9.088.000	9.088.000	-						42.621.776,000	9.088.000,000	33.533.776,000		1.465.776,000			32.068.000,000	469%	100%								
5	Xã Nậm Kê	6.055.000	6.055.000	-						37.918.541,000	6.055.000,000	31.863.541,000		2.801.541,000			29.062.000,000	626%	100%								
6	Xã Quảng Lâm	7.624.000	7.624.000	-						15.102.412,000	7.624.000,000	7.478.412,000		1.367.412,000			6.111.000,000	198%	100%								
7	Xã Nậm Vì	5.354.000	5.354.000	-						10.045.227,000	5.354.000,000	4.691.227,000		599.227,000			4.092.000,000	188%	100%								
8	Xã Sen Thượng	5.940.000	5.940.000	-						10.187.403,000	5.940.000,000	4.247.403,000		686.403,000			3.561.000,000	172%	100%								
9	Xã Leng Su Sìn	5.889.000	5.889.000	-						14.356.082,000	5.889.000,000	8.467.082,000		1.013.082,000			7.454.000,000	244%	100%								
10	Xã Pá Mỹ	6.222.000	6.222.000	-						11.218.945,000	6.222.000,000	4.996.945,000		781.945,000			4.215.000,000	180%	100%								
11	Xã Huổi Léch	5.533.000	5.533.000	-						10.461.836,000	5.533.000,000	4.928.836,000		684.836,000			4.244.000,000	189%	100%								

